

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 5,200 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 10.6% | - | - |

DT thuần
Q4/23

38.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.70| -16.4%
YoY: ▲25.2| 184%

LN thuần
Q4/23

2.05
tỷ VNĐ

QoQ: ▲1.04| 103%
YoY: ▲2.94| 330%

LN sau thuế
Q4/23

2.05
tỷ VNĐ

QoQ: ▲1.04| 103%
YoY: ▲2.93| 333%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.6%

YoY: +/-▲6.8%

ROE
2023

2.4%

YoY: +/-▲17.2%

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,700 - 8,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 26 |
| Số lượng CPLH (CP) | 4,947,477 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 10 |
| Sở hữu nước ngoài | 4.6% |
| Beta | 0.16 |
| EPS | 289 |
| P/E | 16.6 |

DT thuần
2023

138
tỷ VNĐ

YoY: ▼31.0| -18.5%

LN thuần
2023

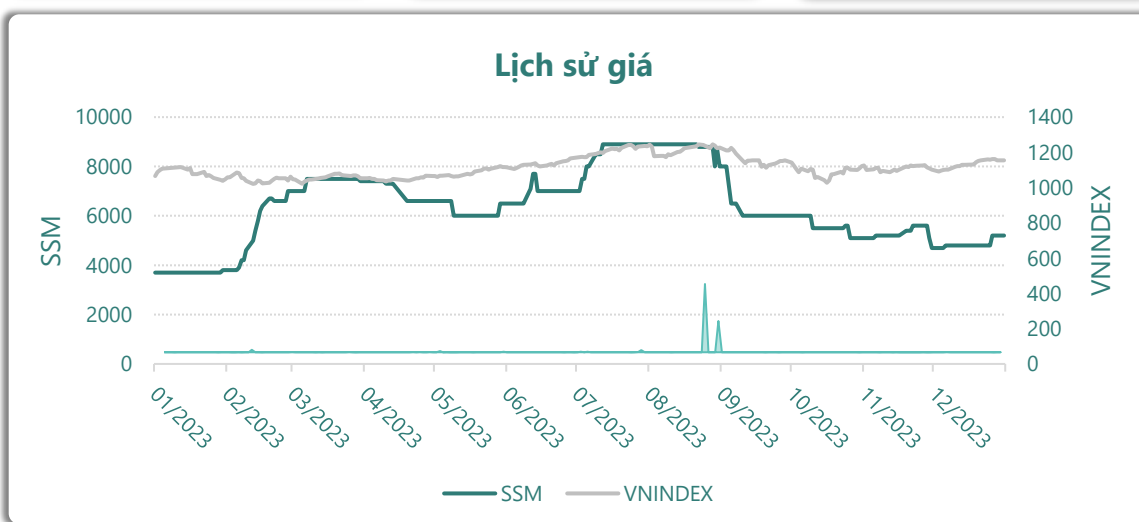
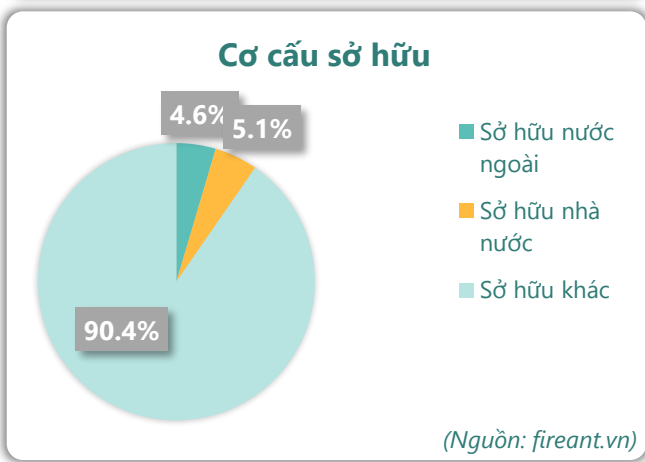
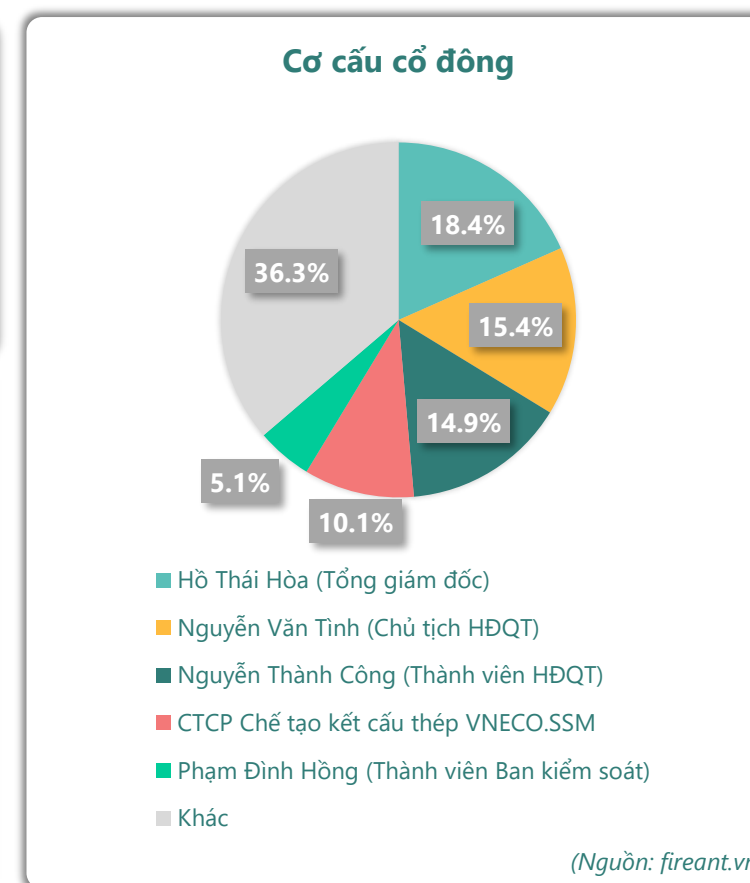
1.41
tỷ VNĐ

YoY: ▲10.7| 115%

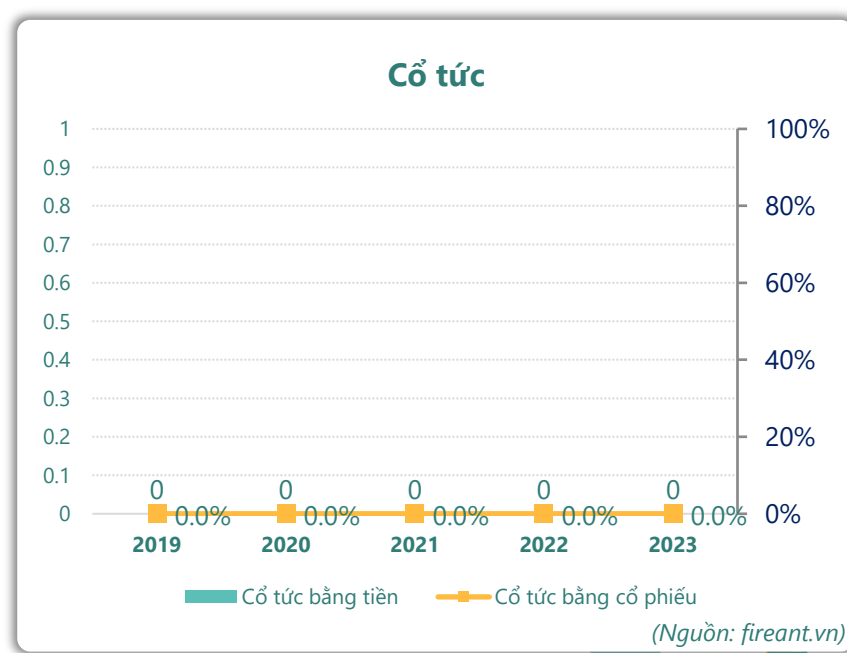
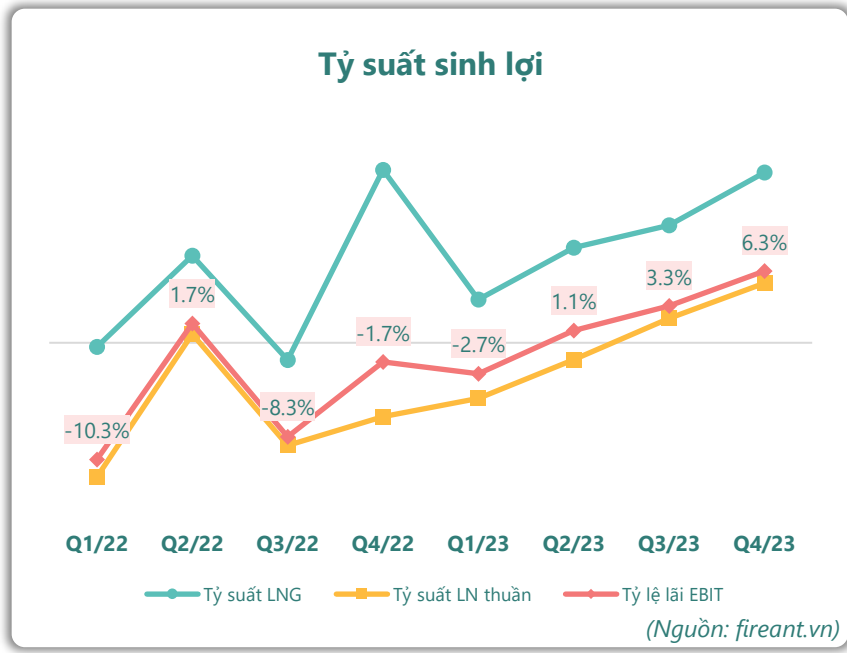
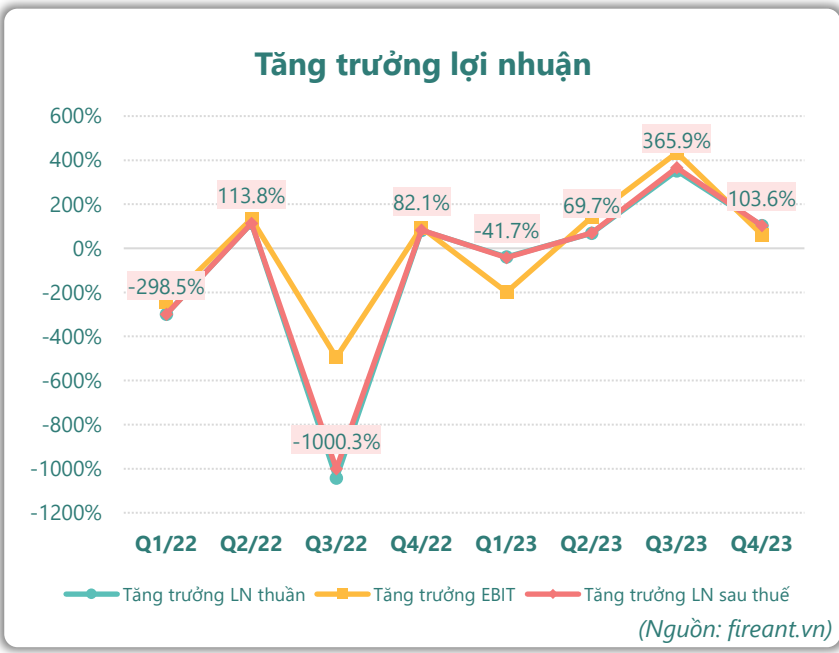
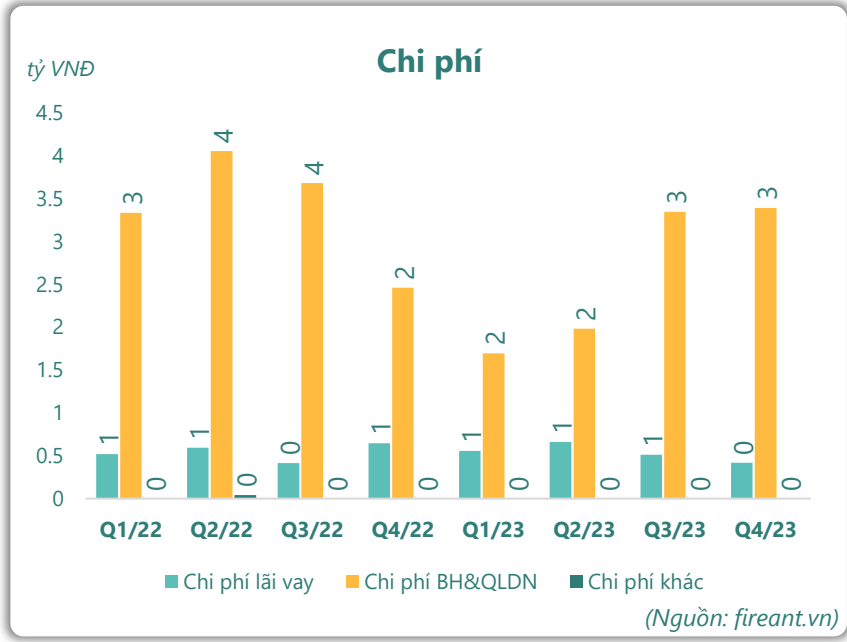
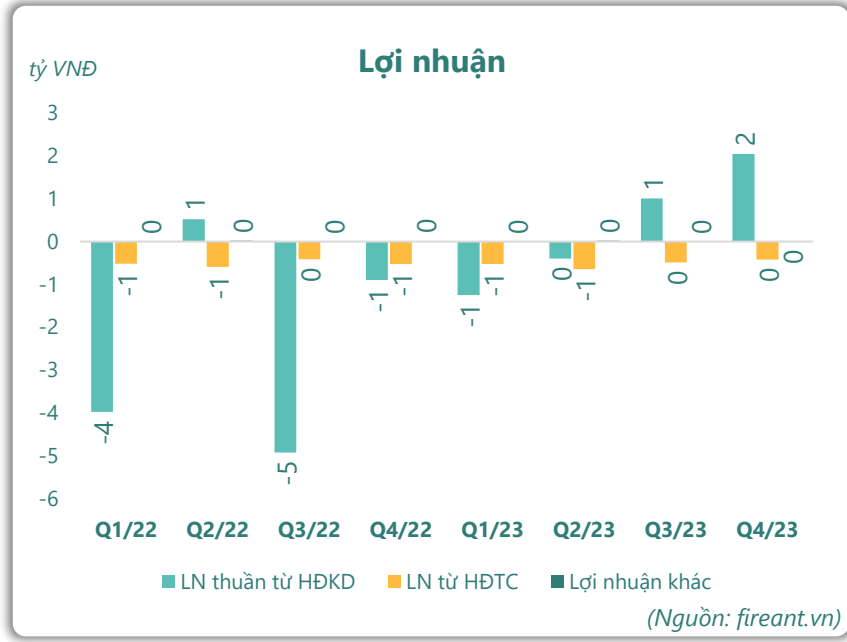
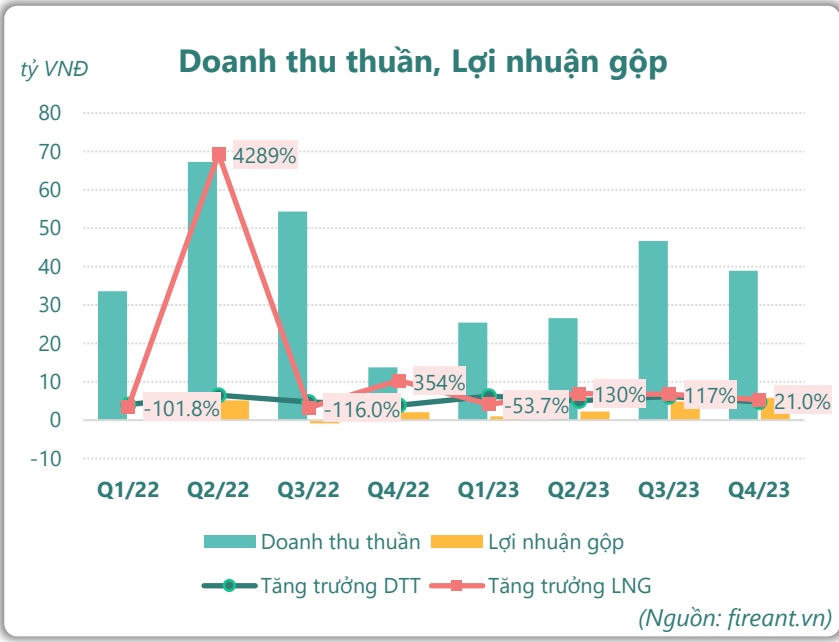
LN sau thuế
2023

1.43
tỷ VNĐ

YoY: ▲10.7| 115%



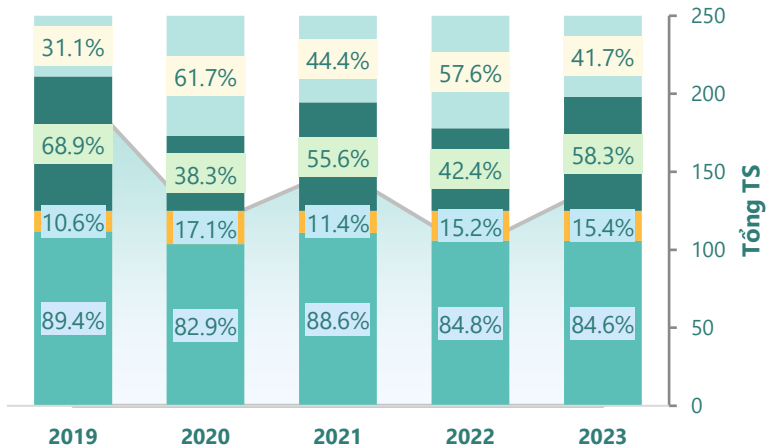
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

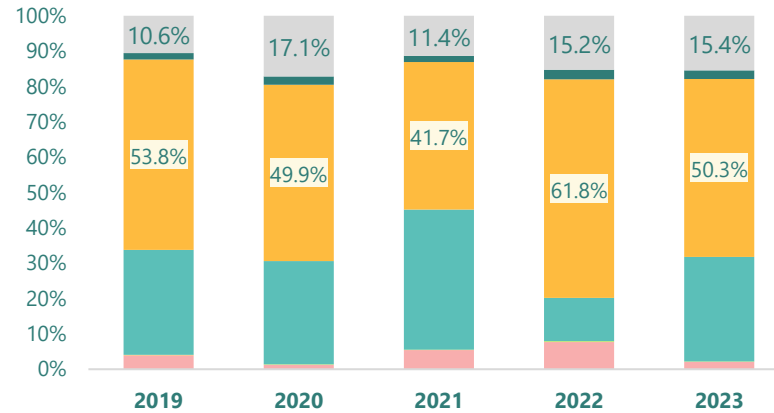
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

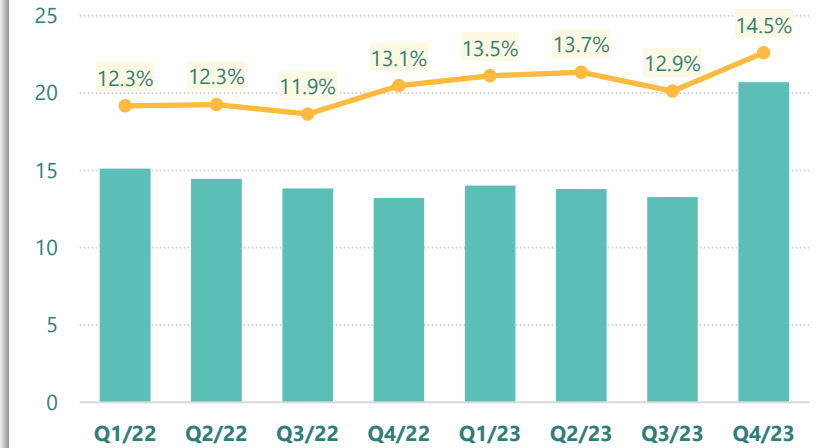


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

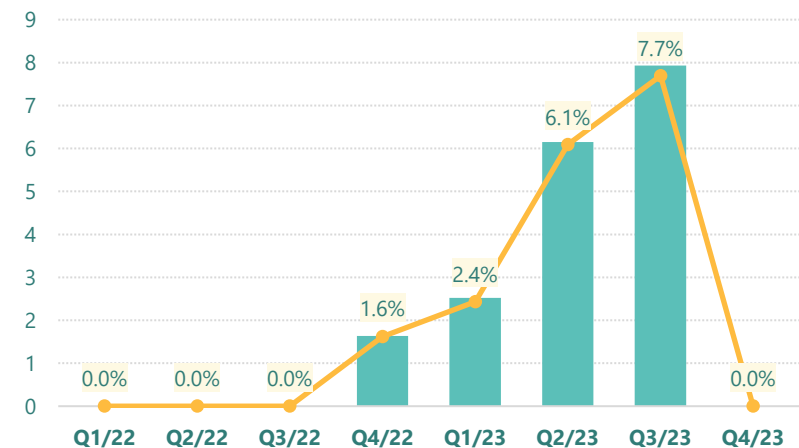


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

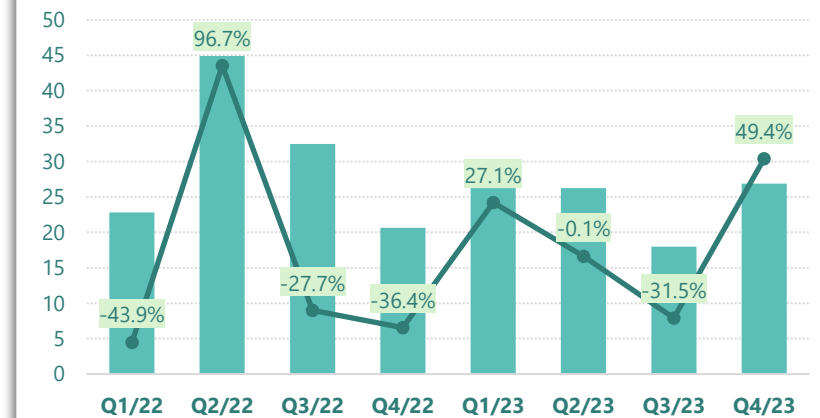


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

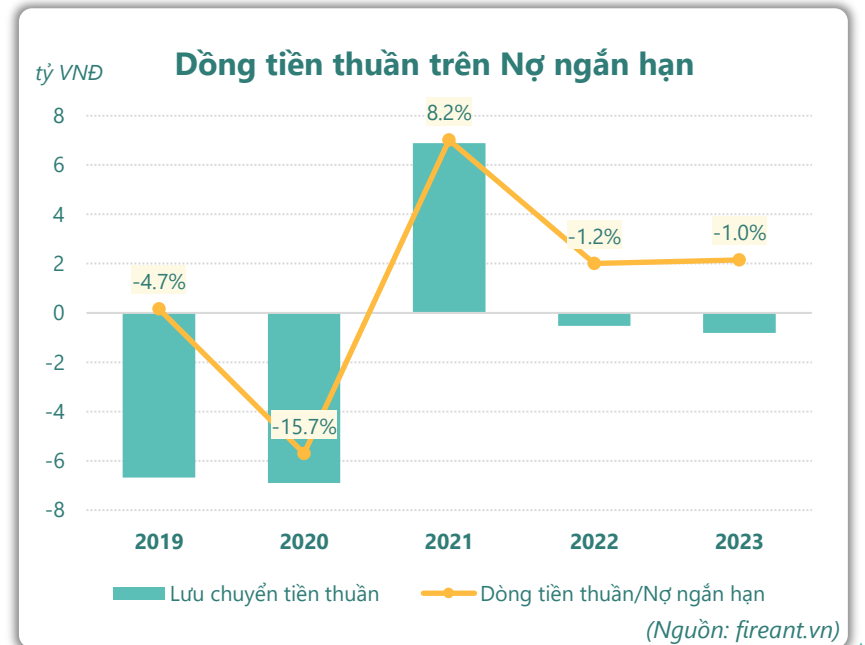
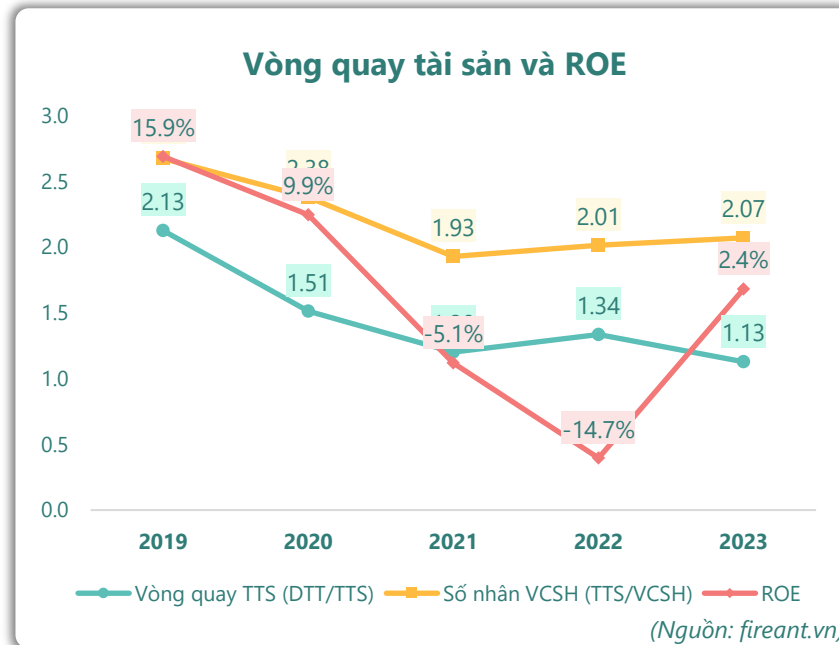
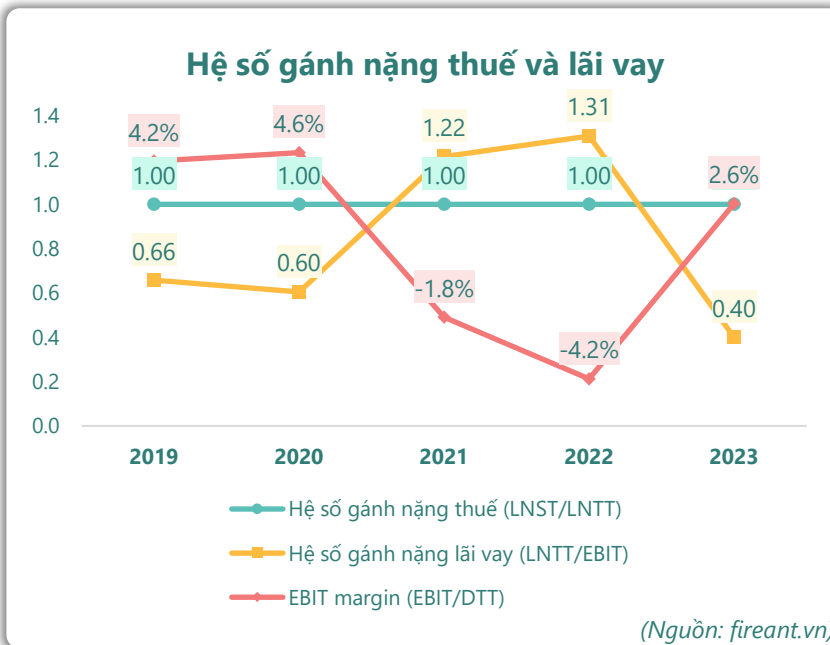
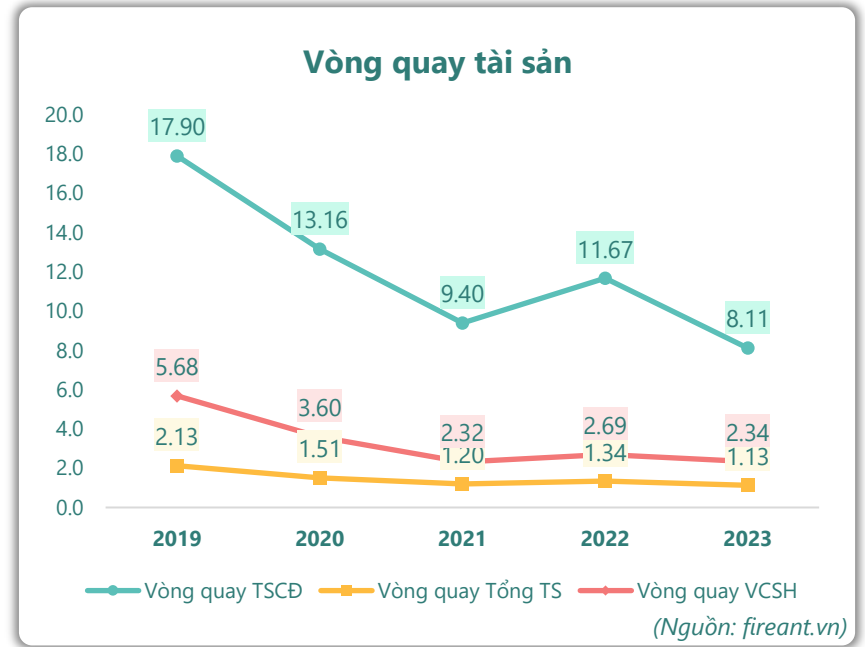
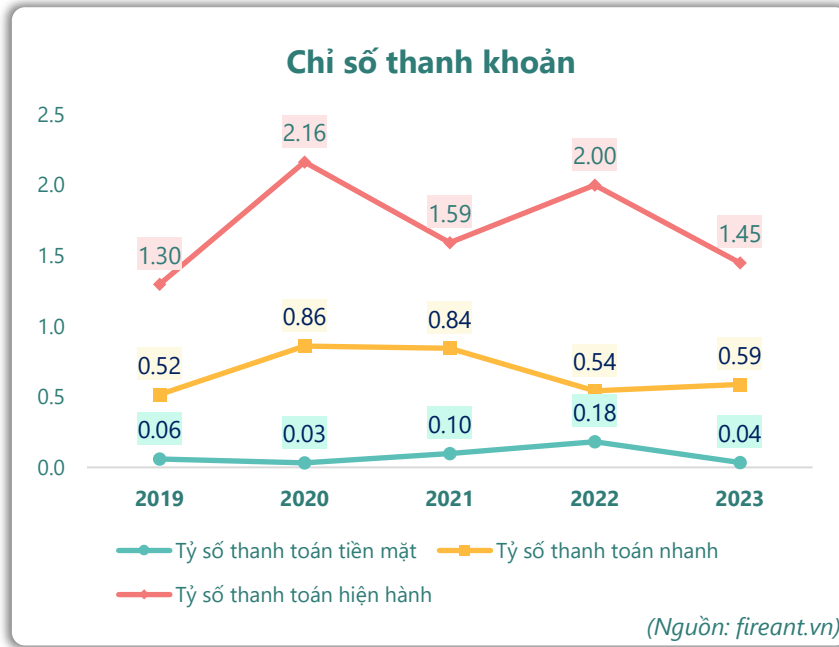
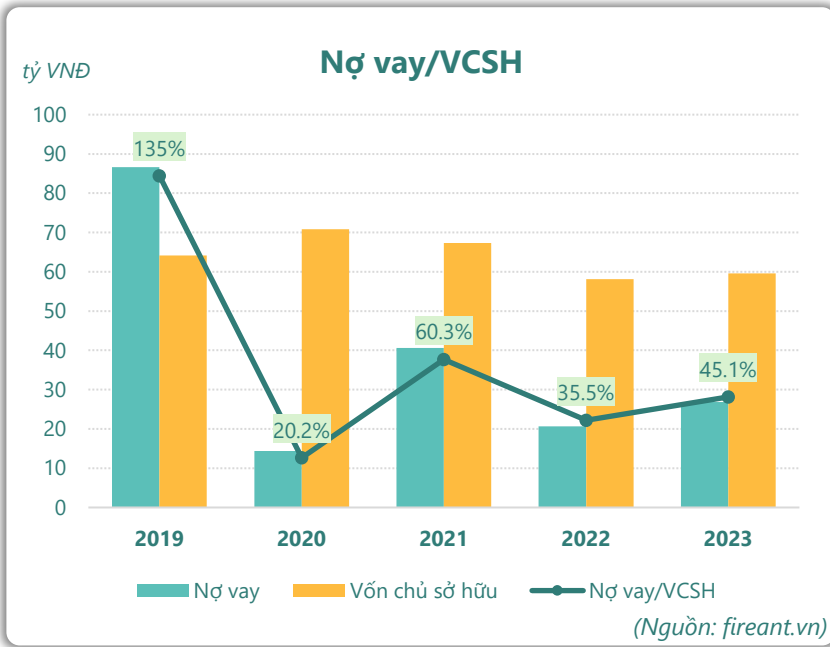


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------|-------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 38.9 | 13.7 | 184% | 138 | 169 | -18.5% |
| Giá vốn hàng bán | 33.1 | 11.6 | 185% | 124 | 163 | -23.9% |
| Lợi nhuận gộp | 5.85 | 2.09 | 180% | 13.9 | 6.31 | 120% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.12 | -98.8% | 0.08 | 0.13 | -35.0% |
| Chi phí TC | 0.42 | 0.65 | -35.7% | 2.15 | 2.18 | -1.4% |
| Chi phí lãi vay | 0.42 | 0.65 | -35.7% | 2.15 | 2.18 | -1.4% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 1.24 | 0.18 | 588% | 3.88 | 3.21 | 20.8% |
| Chi phí QLDN | 2.15 | 2.28 | -5.7% | 6.53 | 10.3 | -36.7% |
| LN thuần từ HĐKD | 2.05 | -0.89 | 330% | 1.41 | -9.27 | 115% |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | 0.01 | -101% | 0.02 | 0.03 | -37.7% |
| LN trước thuế | 2.05 | -0.88 | 333% | 1.43 | -9.24 | 115% |
| Lợi nhuận sau thuế | 2.05 | -0.88 | 333% | 1.43 | -9.24 | 115% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 2.05 | -0.88 | 333% | 1.43 | -9.24 | 115% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 11.0 | 2.55 | -7.12 | 9.99 | -0.17 | -0.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.06 | 1.44 | -5.91 | 2.80 | -8.02 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -12.4 | -11.8 | 5.60 | -0.02 | -8.27 | 8.88 |
| Tiền đầu kỳ | 6.86 | 5.43 | 3.76 | 3.69 | 11.7 | 2.11 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -1.44 | -9.19 | -0.08 | 4.06 | -5.64 | 0.85 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 5.43 | -3.76 | 3.69 | 11.7 | 2.11 | 2.95 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 143 | 101 | 41.8% |
| Tài sản ngắn hạn | 121 | 85.5 | 41.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.95 | 7.76 | -62.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.14 | 0.14 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 42.4 | 12.4 | 241% |
| Hàng tồn kho | 72.0 | 62.3 | 15.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.53 | 2.80 | 26.1% |
| Tài sản dài hạn | 22.0 | 15.4 | 43.4% |
| Phải thu dài hạn | 0.83 | 0 | |
| Tài sản cố định | 20.7 | 13.2 | 56.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 1.64 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 0.51 | 0.53 | -2.2% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 83.4 | 42.7 | 95.3% |
| Nợ ngắn hạn | 83.4 | 42.7 | 95.3% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 26.9 | 20.7 | 30.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 47.0 | 14.5 | 223% |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 59.6 | 58.1 | 2.6% |
| Vốn chủ sở hữu | 59.6 | 58.1 | 2.6% |
| Vốn điều lệ | 55.0 | 55.0 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)